



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN : 2020/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG CÁ NƯỚC NGỌT**

**PHẦN 2: CÁ BÔNG TƯỢNG, CÁ HE VÀNG, CÁ LÓC, CÁ LÓC BÔNG,
CÁ MÈ HOA, CÁ MÈ TRẮNG HOA NAM, CÁ MÈ VINH, CÁ MRIGAL, CÁ RÔ
HU, CÁ RÔ ĐỒNG, CÁ SẠC RẪN, CÁ TRẮM CỎ, CÁ TRẮM ĐEN, CÁ TRÔI
VIỆT, CÁ TRÊ LAI F1, CÁ LĂNG CHẤM, CÁ NHEO MỸ, LƯƠN, CÁ BÔNG,
CÁ CHIM TRẮNG**

**National Technical Regulation
Seed of Freshwater fish**

□ Part 2: Marble goby (*Oxyeleotris marmorata*), Red tailed tinfoil (*Barbonymus altus*), Striped snakehead (*Channa striatus*), Indonesian snakehead (*Channa micropeltes*), Bighead carp (*Hypophthalmichthys nobilis*), Silver carp (*Hypophthalmichthys molitrix*), Silver barb (*Barbonymus gonionotus*), Mrigal (*Cirrhinus mrigala*), Roho labeo (*Labeo rohita*), Climbing perch (*Anabas testudineus*), Snakeskin gourami (*Trichogaster pectoralis*), Grass carp (*Ctenopharyngodon idella*), Black carp (*Mylopharyngodon piceus*), Mud carp (*Cirrhinus molitorella*), Cross catfish (F1 between *Clarias macrocephalus* x *Clarias gariepinus*), Spotted catfish (*Hemibagrus guttatus*), Channel catfish (*Ictalurus punctatus*), Asian swamp eel (*Monopterus albus*), Bong (*Spinibarbus denticulatus*), Pirapitinga (*Piaractus brachypomum*).

HÀ NỘI - 2020

QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT

Lời nói đầu

QCVN /BNNPTNT do Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1 biên soạn, Tổng cục Thủy sản trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư sốTT-BNNPTNT ngày ... tháng ... năm 2020.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

GIỐNG CÁ NƯỚC NGỌT

PHẦN 2: CÁ BÓNG TƯỢNG, CÁ HE VÀNG, CÁ LÓC, CÁ LÓC BÔNG, CÁ MÈ HOA, CÁ MÈ TRẮNG HOA NAM, CÁ MÈ VINH, CÁ MRIGAL, CÁ RÔ HU, CÁ RÔ ĐỒNG, CÁ SẠC RẦN, CÁ TRẮM CỎ, CÁ TRẮM ĐEN, CÁ TRÔI VIỆT, CÁ TRỀ LAI F1, CÁ LẮNG CHẤM, CÁ NHEO MỸ, LƯƠN, CÁ BÔNG, CÁ CHIM TRẮNG

National Technical Regulation

Seed of Fresh Water Fish

□ Part 2: Marble goby (*Oxyeleotris marmorata*), Red tailed tinfoil (*Barbonymus altus*), Striped snakehead (*Channa striatus*), Indonesian snakehead (*Channa micropeltes*), Bighead carp (*Hypophthalmichthys nobilis*), Silver carp (*Hypophthalmichthys molitrix*), Silver barb (*Barbnyms gonionotus*), Mrigal (*Cirrhinus mrigala*), Roho labeo (*Labeo rohita*), Climbing perch (*Anabas testudineus*), Snakeskin gourami (*Trichogaster pectoralis*), Grass carp (*Ctenopharyngodon idella*), Black carp (*Mylopharyngodon piceus*), Mud carp (*Cirrhinus molitorella*), Cross catfish (*F1 between Clarias macrocephalus x Clarias gariepinus*), Spotted catfish (*Hemibagrus guttatus*), Channel catfish (*Ictalurus punctatus*), Asian swamp eel (*Monopterus albus*), Bong (*Spinibarbus denticulatus*), Pirapitinga (*Piaractus brachypomum*).

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn đối với cá bố mẹ, cá bột, cá hương và cá giống của 20 loài cá nước ngọt nêu trong Bảng 1 (Mã HS chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo), bao gồm:

Bảng 1 - Các loài cá nước ngọt

STT	Tên loài	Tên khoa học
1	Bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)
2	He vàng	<i>Barbonymus altus</i> (Gunther, 1868)
3	Lóc	<i>Channa striatus</i> Bloch, 1795
4	Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i> Cuvier, 1831
5	Mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i> (Richardson,

		1845)
6	Mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> Valenciennes, 1844
7	Mè vinh	<i>Barbnyms gonionotus</i> (Bleeker, 1849)
8	Mrigal	<i>Cirrhinus mrigala</i> Hamilton, 1822
9	Rôhu	<i>Labeo rohita</i> Hamilton, 1822
10	Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792
11	Sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i> Regan 1909
12	Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i> Valenciennes, 1844
13	Trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i> Richardson, 1846
14	Trôi Việt	<i>Cirrhinus molitorella</i> (Valenciennes, 1844)
15	Trê lai F1	Được tạo ra giữa con đực là cá trê phi (<i>Clarias gariepinus</i> Burechell, 1822) và con cái là cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i> Gunther, 1864)
16	Lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i> (Lacépède, 1803).
17	Nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i> (Rafinesque, 1818)
18	Lươn	<i>Monopterus albus</i> Zuiew, 1793
19	Bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i> (Oshima, 1926)
20	Chim trắng	<i>Piaractus brachypomum</i> (Cuvier, 1818)

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất và nhập khẩu các loài cá nước ngọt có tên trong Bảng 1.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Cá bố mẹ là những con cá trưởng thành được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản cho mục đích sinh sản, nhân giống.

Cá bột là cá được tính từ lúc nở đến khi tiêu hết noãn hoàng, bắt đầu ăn thức ăn ngoài, ngày tuổi cá bột của từng loài cá quy định tại Bảng 3.

Cá hương là cá có hình thái đặc trưng của cá trưởng thành và ăn thức ăn đặc trưng của loài, ngày tuổi của từng loài cá quy định tại Bảng 4.

Cá giống là cá có hình thái đặc trưng của cá trưởng thành và ăn thức ăn đặc trưng của loài, ngày tuổi của từng loài cá quy định tại Bảng 5.

Dị hình là hiện tượng cá có hình dạng khác biệt so với hình dạng bình thường của cá ở cùng nhóm tuổi. Trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này, chỉ xem xét các dị hình có thể quan sát thấy bằng mắt thường.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Đối với cá bố mẹ

2.1.1. Yêu cầu chung

Không nhiễm các bệnh phải kiểm dịch theo quy định hiện hành (Theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản), cụ thể:

- Cá Trắm cỏ không mắc bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp).

2.1.2. Yêu cầu đối với cá bố mẹ mỗi loài

Cá bố mẹ mỗi loài khi tuyển chọn để nuôi vỗ phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định trong Bảng 2.

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bố mẹ

STT	Tên loài	Chỉ tiêu kỹ thuật				
		Tuổi cá		Khối lượng		Số lần sinh sản tối đa trong 1 năm (lần/năm)
		cá đực (năm)	cá cái (năm)	cá đực (kg)	cá cái (kg)	
1	Bống tượng	2 đến 4	2 đến 4	> 0,5	> 0,5	2
2	He vàng	1 đến 5	1 đến 5	> 0,2	> 0,2	2
3	Lóc	1 đến 4	1 đến 4	> 0,8	> 0,8	3
4	Lóc bông	2 đến 7	2 đến 7	> 2,0	> 2,0	3
5	Mè hoa	4 đến 8	4 đến 8	> 2,0	> 3,0	2

QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT

6	Mè trắng Hoa Nam	3 đến 6	3 đến 6	> 1,2	> 1,5	2
7	Mè vinh	1 đến 5	1 đến 5	> 0,2	> 0,3	2
8	Mrigal	3 đến 6	3 đến 6	> 1,0	> 1,2	2
9	Rô đồng	1 đến 3	1 đến 3	> 0,03	> 0,04	3
10	Rôhu (trôi Ấn độ)	3 đến 6	3 đến 6	> 1,0	> 1,2	2
11	Sặc rằn	1 đến 3	1 đến 3	> 0,07	> 0,08	3
12	Trám cỏ	3 đến 8	3 đến 8	> 3,0	> 3,0	2
13	Trám đen	3 đến 8	3 đến 8	> 3,0	> 3,0	1
14	Trôi Việt	2 đến 5	2 đến 5	> 0,3	> 0,5	2
15	Trê vàng		1 đến 2		> 0,2	2
16	Trê phi	1 đến 2		> 1,0		1
17	Lăng chấm	4 đến 8	4 đến 8	> 2,0	> 2,0	1
18	Nheo Mỹ	2 đến 7	2 đến 7	> 2,0	> 2,0	1
19	Lươn	> 4	1 đến 3	> 0,25	0,04-0,10	2
20	Bống	4 đến 10	6 đến 10	> 2,0	> 3,0	2
21	Chim trắng	3 đến 6	3 đến 6	> 2,5	> 3,0	2

2.2. Đối với cá bột**2.2.1. Yêu cầu chung**

Không có dấu hiệu mắc bệnh. Tỷ lệ dị hình không quá 2%.

2.2.2. Yêu cầu đối với cá bột mỗi loài

Cá bột mỗi loài phải đáp ứng các yêu cầu quy định trong Bảng 3.

Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bột

STT	Tên loài	Yêu cầu kỹ thuật	
		Tuổi tính từ sau khi trứng nở, (ngày)	Chiều dài, (mm)
1	Bống tượng	2 đến 3	1,0 đến 1,5

2	He vàng	2 đến 3	1,5 đến 2,0
3	Lóc	3 đến 4	4,0 đến 6,0
4	Lóc bông	3 đến 4	4,0 đến 6,0
5	Mè hoa	3 đến 5	7,0 đến 9,0
6	Mè trắng Hoa Nam	3 đến 5	6,0 đến 8,0
7	Mè vinh	2 đến 3	1,5 đến 2,0
8	Mrigal	3 đến 4	5, đến 8,0
9	Rô đồng	2	3,6 đến 3,8
10	Rôhu	3 đến 4	4,0 đến 7,0
11	Sặc rằn	2 đến 3	3,2 đến 3,4
12	Trắm cỏ	4 đến 5	6,0 đến 8,0
13	Trắm đen	3 đến 4	6,0 đến 8,0
14	Trôi Việt	3 đến 4	5,0 đến 7,0
15	Trê lai F1	2 đến 3	5,0 đến 6,0
16	Lăng chám	9 đến 10	16 đến 18
17	Nheo Mỹ	5 đến 7	5,0 đến 6,0
18	Lươn	7 đến 10	15,0 đến 20,0
19	Bống	6 đến 7	6,0 đến 8,0
20	Chim trắng	3 đến 5	5,0 đến 6,0

2.3. Đối với cá hương

2.3.1. Yêu cầu chung

Không nhiễm các bệnh phải kiểm dịch theo quy định hiện hành (Theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản), cụ thể:

- Cá Trắm cỏ không mắc bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp).

Tỷ lệ dị hình không lớn hơn 1%.

2.3.2 Yêu cầu đối với cá hương mỗi loài

Cá hương mỗi loài phải đáp ứng các yêu cầu nêu trong Bảng 4.

Bảng 4 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá hương

STT	Tên loài	Tuổi tính từ kết thúc giai đoạn cá bột (ngày)	Chiều dài, (cm)	Khối lượng, (g)
1	Bống tưng	20 đến 25	2,0 đến 2,5	0,2 đến 0,25
2	He vàng	20 đến 25	2,5 đến 3,0	0,3 đến 0,4
3	Lóc	20 đến 25	4,0 đến 5,0	0,9 đến 1,0
4	Lóc bông	20 đến 25	4,0 đến 5,0	0,9 đến 1,1
5	Mè hoa	20 đến 22	2,5 đến 3,0	0,3 đến 0,5
6	Mè trắng Hoa Nam	20 đến 25	2,5 đến 3,0	0,2 đến 0,3
7	Mè vinh	20 đến 25	3,0 đến 3,5	0,4 đến 0,5
8	Mrigal	20 đến 22	2,5 đến 3,0	0,4 đến 0,5
9	Rô đồng	20 đến 25	2,5 đến 2,8	0,3 đến 0,4
10	Rôhu	20 đến 25	2,5 đến 3,0	0,4 đến 0,5
11	Sặc rằn	20 đến 25	2,8 đến 3,2	0,3 đến 0,4
12	Trắm cỏ	20 đến 25	2,5 đến 3,0	0,5 đến 0,7
13	Trắm đen	20 đến 25	3,0 đến 3,5	0,4 đến 0,6
14	Trôi Việt	25 đến 30	2,5 đến 3,0	0,4 đến 0,5
15	Trê lai F1	20 đến 25	5,0 đến 6,0	4,0 đến 5,0
16	Lăng chấm	25 đến 30	3,0 đến 3,5	0,25 đến 0,35
17	Nheo Mỹ	20 đến 25	2,0 đến 3,0	0,25 đến 0,30
18	Lươn	30 đến 35	5,0 đến 7,0	0,2 đến 0,25
19	Bống	45 đến 50	2,5 đến 3,0	0,5 đến 0,7
20	Chim trắng	25 đến 30	2,0 đến 2,5	0,6 đến 0,8

2.4. Đối với cá giống

2.4.1. Yêu cầu chung

Không nhiễm các bệnh phải kiểm dịch theo quy định hiện hành (Theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản), cụ thể:

- Cá Trắm cỏ không mắc bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp).

- Tỷ lệ dị hình không lớn hơn 1 %.

2.4.2. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống mỗi loài

Cá giống mỗi loài phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật nêu trong Bảng 5.

Bảng 5 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống

STT	Tên loài	Tuổi tính từ kết thúc giai đoạn cá hương, (ngày)	Chiều dài, (cm)	Khối lượng, (g)
1	Bống tượng	90 đến 100	7,0 đến 8,0	12,0 đến 20,0
2	He vàng	45 đến 50	7,0 đến 8,0	10,0 đến 15,0
3	Lóc	35 đến 40	6,0 đến 7,5	2,2 đến 2,5
4	Lóc bông	35 đến 40	8,0 đến 10,0	5,0 đến 6,0
5	Mè hoa	75 đến 80	12,0 đến 15,0	25,0 đến 30,0
6	Mè trắng Hoa Nam	70 đến 80	10,0 đến 12,0	18,0 đến 20,0
7	Mè vinh	45 đến 50	7,0 đến 8,0	10,0 đến 15,0
8	Mrigal	85 đến 90	8,0 đến 10,0	15,0 đến 20,0
9	Rô đồng	20 đến 30	5,1 đến 5,5	2,4 đến 2,9
10	Rôhu	85 đến 90	8,0 đến 10,0	15,0 đến 20,0
11	Sặc rằn	45 đến 50	5,5 đến 6,0	2,0 đến 2,4
12	Trắm cỏ	80 đến 90	12,0 đến 15,0	40,0 đến 45,0
13	Trắm đen	80 đến 90	12,0 đến 15,0	35,0 đến 40,0

14	Trôi Việt	80 đến 90	8,0 đến 10,0	15,0 đến 20,0
15	Trê lai F1	25 đến 30	10,0 đến 12,0	15,0 đến 30,0
16	Lăng chám	60 đến 70	5,0 đến 6,0	1,0 đến 1,8
17	Nheo Mỹ	40 đến 45	6,0 đến 8,0	4,0 đến 5,0
18	Lươn	60 đến 70	15,0 đến 16,0	2,0 đến 3,0
19	Bống	45 đến 50	5,0 đến 7,0	4,0 đến 6,0
20	Chim trắng	30 đến 35	5,0 đến 7,0	9,0 đến 12,0

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Thiết bị, dụng cụ, vật tư (Phụ lục 2 kèm theo)

3.2. Cách tiến hành

3.2.1. Các chỉ tiêu cá bố mẹ

3.2.1.1. Lấy mẫu

Dùng lưới kéo dồn cá vào góc ao, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 1 % đến 2 % số cá thể (số lượng tối thiểu là 30 cá thể, trong trường hợp số lượng cá bố mẹ < 30 con thì lấy mẫu toàn bộ đàn) trong đàn cá bố mẹ theo tỷ lệ đực/cái là 1:1.

3.2.1.2. Xác định tuổi cá

Xác định tuổi cá thông qua sổ theo dõi lý lịch đàn cá, qua vảy cá (đối với cá có vảy) hoặc tia vây cứng (vây ngực, đối với cá da trơn) [2].

3.2.1.3. Xác định khối lượng

Bắt từng cá thể cho vào túi vải để cân xác định khối lượng của cá.

3.2.1.4. Xác định số lần sinh sản

Xác định số lần sinh sản thông qua sổ theo dõi lý lịch đàn cá, nhật ký sản xuất.

3.2.1.5. Xác định thời gian sử dụng cá bố mẹ:

Xác định thời gian sử dụng cá bố mẹ sau thành thực lần đầu thông qua sổ theo dõi lý lịch đàn cá, nhật ký sản xuất.

3.3.2. Các chỉ tiêu cá bột

3.2.2.1. Lấy mẫu

Thu mẫu 3 lần, dùng vợt hoặc ống hút lấy ngẫu nhiên khoảng 100 cá thể từ dụng cụ ấp cá bột, thả vào bát chứa sẵn 1/3 nước sạch.

3.2.2.2. Kiểm tra tỷ lệ dị hình

Vớt những cá thể dị hình của từng mẫu bằng ống hút. Bình quân tỷ lệ dị hình của 3 mẫu kiểm tra phải không lớn hơn 1% tổng số.

3.2.2.3. Xác định chiều dài

Dùng panh gấp cá bột đặt nhẹ trên giấy kẻ ô li hoặc thước đo kẻ li để đo chiều dài toàn thân cá.

Số lượng đo không ít hơn 50 cá thể. Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài theo quy định trong Bảng 3 phải lớn hơn 90 % tổng số cá đã kiểm tra.

3.2.3. Các chỉ tiêu cá hương

3.2.3.1. Lấy mẫu

Dùng vợt vớt ngẫu nhiên cá hương từ giai, hoặc lưới rồi thả vào chậu chứa sẵn 2 đến 3 lít nước sạch. Lấy 3 lần mẫu đều theo chiều thẳng đứng từ trên mặt xuống đáy giai lưới, mỗi mẫu phải có khối lượng lớn hơn 500 g.

3.2.3.2. Kiểm tra tỷ lệ dị hình.

Vớt những cá thể dị hình của từng mẫu bằng vợt hoặc bằng tay. Bình quân tỷ lệ dị hình của 3 mẫu kiểm tra phải không lớn hơn 1% tổng số.

3.2.3.3. Xác định chiều dài

Sử dụng thước, hoặc giấy kẻ ly đo lần lượt chiều dài từng cá thể từ mút đầu đến cán đuôi với số lượng không ít hơn 50 cá thể. Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài theo quy định trong Bảng 7 phải lớn hơn 90 % tổng số cá đã kiểm tra.

3.2.3.4. Xác định khối lượng

Cân toàn bộ chậu hoặc xô chứa cá mẫu, vớt cá ra và đếm số lượng cá giống. Cân chậu hoặc xô với nước còn lại để tính khối lượng trung bình của cá thể trong một mẫu cân.

Tiến hành cân ba lần mẫu, tính giá trị trung bình khối lượng của cá thể.

3.2.3.5. Xác định tuổi cá

Theo nhật ký ghi chép trong quá trình ương cá.

3.2.4. Các chỉ tiêu cá giống

3.2.4.1. Lấy mẫu

Dùng vợt lấy ngẫu nhiên cá giống từ giai hoặc lưới rồi thả vào chậu hoặc xô chứa sẵn 5 lít nước sạch; vớt mẫu 3 lần trong đó có một mẫu vớt sát đáy, mỗi mẫu phải có khối lượng lớn hơn 1000 g.

3.2.4.2. Kiểm tra tỷ lệ dị hình

Vớt những cá thể dị hình của từng mẫu bằng vợt hoặc bằng tay. Bình quân tỷ lệ dị hình của 3 mẫu kiểm tra phải không lớn hơn 1% tổng số.

3.2.4.3. Xác định chiều dài

Dùng thước đo lần lượt chiều dài từng cá thể từ mút đầu đến cán đuôi với số lượng từ 25 đến 50 cá thể. Kết quả số cá thể đạt chiều dài theo quy định trong Bảng 9 phải lớn hơn 90 % tổng số cá kiểm tra.

3.2.4.4. Xác định khối lượng

QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT

Cân toàn bộ chậu hoặc xô chứa cá giống, vớt cá ra và đếm số lượng cá thể. Cân chậu hoặc xô với nước còn lại để tính khối lượng trung bình của cá trong mẫu cân. Tiến hành cân ba mẫu, lấy giá trị trung bình của 3 lần cân.

3.2.4.5. Xác định tuổi cá

Theo nhật ký ghi chép trong quá trình ương cá.

3.2.5. Kiểm tra tác nhân gây bệnh

3.2.5.1. Lấy mẫu

Số lượng mẫu lấy kiểm tra theo hướng dẫn tại Phụ lục IV – Chỉ tiêu xét nghiệm, giám sát đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

Mẫu thu được bảo quản trong túi nilon có dán nhãn, bảo quản trong thùng bảo ôn và vận chuyển đến phòng phân tích trong ngày.

3.2.5.2. Xác định tác nhân gây bệnh

Thực hiện theo hướng dẫn Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8710-7 : 2012 - Bệnh thủy sản – Quy trình chuẩn đoán - Phần 7: Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng và nhập khẩu cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống quy định tại khoản 1.1 Mục 1 của Quy chuẩn này thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp: Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy

Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy: Theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp cá nước ngọt bố mẹ, cá bột, cá hương và cá giống theo phương thức:

4.2.1.1. Đối với cá bố mẹ, cá bột, cá hương và cá giống sản xuất, ương dưỡng trong nước: Thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình

và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất).

Nội dung đánh giá quá trình sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

4.2.1.2. Đối với cá bố mẹ, cá bột, cá hương và cá giống nhập khẩu: Thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

Trường hợp cá bố mẹ, cá bột, cá hương và cá giống nhập khẩu nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm dịch để đánh giá sự phù hợp.

4.2.2. Trình tự đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân qui định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo thẩm quyền.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các văn bản quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

PHỤ LỤC 1

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI GIỐNG CÁ NƯỚC NGỌT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
03.01	Cá sống
0301.99	- - Cá nước ngọt khác
0301.99.49	- - - Loại khác

PHỤ LỤC 2 (tham khảo)

THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. **Cân điện tử chống nước cân cá hương**, có thể cân đến 5 kg, chính xác đến 1g.
2. **Cân điện tử chống nước cân cá bố mẹ và cá giống**, có thể cân đến 20 kg, chính xác đến 10 g.
3. **Kính giải phẫu** hoặc **kính lúp**, có độ phóng đại từ 10 lần đến 30 lần.
4. **Máy sục khí**: Máy sục khí chạy điện, công suất 150w
5. **Vợt vớt cá bột**, đường kính từ 250 mm đến 300 mm, làm bằng vải hoặc lưới phù du N° 38 (vớt cá bột).
6. **Vợt vớt cá hương**, đường kính từ 300 mm đến 350 mm, làm bằng lưới sợi mềm không gút, mắt lưới từ 6 mm đến 8 mm (vớt cá hương).
7. **Vợt vớt cá giống**, đường kính từ 350 mm đến 500 mm, làm bằng lưới sợi mềm không gút, mắt lưới từ 8 mm đến 10 mm (vớt cá giống).
8. **Bát nhựa** hoặc **bát sứ trắng** dung tích từ 0,5 lít đến 1 lít.
9. **Chậu** hoặc **xô**, sáng màu, dung tích từ 5 lít đến 10 lít.
10. **Chậu** hoặc **xô**, sáng màu, dung tích từ 10 lít đến 15 lít.
11. **Cốc thủy tinh**, dung tích từ 25 ml đến 100 ml.
12. **Ống hút**, có vạch, dung tích từ 2 ml đến 5 ml.
13. **Thước đo** hoặc **giấy kẻ li**, có vạch chia chính xác đến 1 mm.
14. **Lưới**, sợi mềm, không gút, kích thước mắt lưới từ 6 mm đến 8 mm, chiều dài từ 30 m đến 35 m, chiều cao từ 4,0 m đến 5,0 m.
15. **Lưới**, sợi mềm, kích thước mắt lưới từ 20 mm đến 24 mm, chiều dài từ 50 m đến 70 m, chiều cao từ 3,0 m đến 6,0 m.
16. **Giai chứa cá hương và cá giống**, loại mềm, kích thước 3,0 m x 2,0 m x 1,0 m, kích thước mắt lưới từ 6 mm đến 8 mm.
17. **Giai chứa cá bố mẹ**, loại mềm, kích thước 5,0 m x 3,0 m x 1,5 m, kích thước mắt lưới từ 10 mm đến 12 mm.
18. **Panh**, loại thẳng, chiều dài từ 10 cm đến 15 cm.
19. **Băng ca**, bằng vải mềm, kích thước 40 cm x 60 cm và 60 cm x 100 cm.
20. **Thước dây**, bằng chất liệu mềm, dài từ 1 m đến 2 m hoặc giấy kẻ ô li.
21. **Thùng bảo ôn**: Loại bằng nhựa hoặc bằng xốp dùng để bảo quản mẫu kiểm soát mẫu xét nghiệm tác nhân gây bệnh.
22. **Thức ăn để kiểm tra khả năng bắt mồi của cá bột**: lòng đỏ trứng gà luộc chín nghiền nhuyễn làm thức ăn cho cá bột các loài: Bống tượng, Mè hoa, Mè trắng Hoa Nam, Mè vinh, He vàng, mrigal, rôhu (trôi Ấn Độ), Rô đồng,

QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT

Sặc rằn, Trám cỏ, Trám đen, Trôi Việt, bông, chim trắng, lãg chãm, trê lai, nheo mỹ, lươn.